KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: BMB5261000226-1

Tên khách hàng/ *Client's Name*	:	**HỢP TÁC XÃ MỲ SẠCH JVO FOOD THÁI ĐÀO**
Địa chỉ/ *Client's Address*	:	Thôn Thiếp Trì, Xã Tân Dĩnh, Thành phố Bắc Ninh
Ngày nhận mẫu/ *Date sample(s) received*	:	27/10/2026
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing*	:	27/10/2026 - 05/11/2026
Ngày trả kết quả/ *Date of Issue*	:	06/11/2026
Thông tin mẫu/ *Name of Sample*	:	**MỲ GẠO**
Mô tả mẫu/ *Sample Description*	:	Mẫu chứa trong túi zip
Bảng kết quả/ *Results Table*	:	

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: BMB5261000226-1

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	Năng lượng (Tính từ protein, béo, carbohydrate không bao gồm xơ) (*) / Calories (Calculated from protein, fat and carbohydrate not included fiber) (*)	343	kcal/100g	AVA-KN-PP.HL/10
2	Đạm (*) / Protein (*)	5.66	g/100g	AVA-KN-PP.HL/01
3	Carbohydrate không bao gồm xơ (phương pháp tính từ độ ẩm, hàm lượng tro, protein, béo và xơ tổng số) (*) / Carbohydrate not included fiber (calculated from moisture, ash, protein, fat, and total dietary fiber content) (*)	79.6	g/100g	AVA-KN-PP.HL/04
4	Béo tổng (*) / Total fat (*)	<0.3 (0.227)	g/100g	AVA-KN-PP.HL/02
5	Natri (Na) / Sodium (Na)	2.71	mg/100g	AVA-KN-PP.QP/014 (Ref. AOAC 985.35)
6	Arsen (As) / Arsenic (As)	0.050	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/010 (Ref. AOAC 986.15-2005-As)
7	Cadimi (Cd) / Cadmium (Cd)	0.013	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/011 (Ref. AOAC 999.10 - Pb and Cd)
8	Chì (Pb) / Lead (Pb)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.027)	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/012 (Ref.AOAC 999.10 - Pb and Cd)
9	Thủy ngân (Hg) / Mercury (Hg)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.02)	mg/kg	AVA-KN-PP.QP/013 (Ref. AOAC 974.14)
10	2,4-D (2,4-Dichlorophenoxyacetic Acid) / 2,4-D (2,4-Dichlorophenoxyacetic Acid)	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.003)	mg/kg	AVA-KN-PP.SK/128 (Ref. AOAC 2007.01)
11	Aflatoxin B1 / Aflatoxin B1	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211
12	Aflatoxin tổng số / Total Aflatoxin	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211
13	Ochratoxin A / Ochratoxin A	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 0.3)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: BMB5261000226-1

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
14	Deoxynivalenol / Deoxynivalenol	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 7)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211
15	Zearalenone / Zearalenone	Không phát hiện/ Not Detected (LOD = 7)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211

Chú thích/ *Remarks*:

1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. (**).(*): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (**).(*): Items are tested by subcontractor - currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
4. (CN): Chỉ tiêu được chỉ định của Cục Chăn Nuôi./ (CN): Analytical criteria recognized by the Department of Livestock Production.
5. (TS): Chỉ tiêu được chỉ định bởi Cục thủy sản./ (TS): Analytical criteria recognized by Directorate Of Fisheries.
6. LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.
7. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of Quantitation.
8. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received.
9. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của AVATEK/ This report will not be reproducted except in full, without approval of AVATEK.
10. Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp/ Information "Client's name, Client's address, Name of sample" provided by Client's.
11. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh/ For microbiological analytes:

- Theo phương pháp đổ đĩa : Kết quả được thể hiện <10 ; <1 ; <5 ; <2 khi không có phát hiện khuẩn lạc trên đĩa thạch, kết quả được xem như Không phát hiện./ According to the plate count testing method, the result is expressed <10 ; <1 ; <5 ; <2 when the dish contains no colony, the result can be considered as not detected.
- Theo phương pháp lọc : Kết quả được thể hiện <1 khi không phát hiện khuẩn lạc trên đĩa thạch, kết quả được xem như không phát hiện./ According to the membrane filter method, the result is expressed <1 when the dish contains no colony, the result can be considered as not detected.
- Theo phương pháp đếm số có xác suất lớn nhất (MPN): Kết quả được thể hiện là 0 ; <1.8 hoặc <3 khi không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính (Không phát hiện)./ According to (MPN) method, the result is expressed 0 ; <1.8 or <3 when there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative (Not detected).

12. Đối với chỉ tiêu phân tích hóa học/ For chemical analytes:

- Khi chất phân tích được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là "< LOQ"./ When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ".

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: BMB5261000226-1

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (*NUTRITION FACTS*)			
Thành phần dinh dưỡng *Nutritional ingredients*	Khẩu phần 100 g *Serving size 100 g*		% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu *% Nutrient reference values*
Năng lượng (*Energy*)	**343**	**kcal**	**17%**
Chất đạm (*Protein*)	**5.66**	**g**	**11%**
Carbohydrat không bao gồm xơ *(Carbohydrate not included fiber)*	**79.6**	**g**	**24%**
Béo tổng *(Total Fat)*	**0.227**	**g**	**0%**
Natri (*Sodium*)	**2.71**	**mg**	**0%**

% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 kcal).
Giá trị dinh dưỡng tham chiếu: Năng lượng: 2000 kcal; Chất đạm: 50 g; Carbohydrat không bao gồm xơ: 325 g; Đường tổng số chưa khuyến nghị; Chất béo: 56 g trong đó chất béo bão hòa: 20 g; Natri: 2000 mg
% Nutrient reference values determine that how much a nutrient in serving of food contributes to a daily (2000 kcal diet).
Nutrient reference values: Energy: 2000 kcal; Protein: 50 g; Carbohydrate not included fiber: 325 g; Total Sugars have not been recommended; Total Fat: 56 g including saturated Fat: 20 g; Sodium: 2000 mg

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.D.N: 0317692666 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ AVATEK THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN HOÀNG VINH